

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I/2026**

Đắk Lắk, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý I/2026 tại ngày ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/03/2026)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2026)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.049.097.553	271.216.651.240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	89.327.350.556	99.116.279.585
111	1. Tiền		84.327.350.556	79.116.279.585
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.203.760.780	11.202.760.780
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	V.2	1.203.760.780	11.202.760.780
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.598.813.912	22.187.958.792
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	39.394.368.025	26.845.944.391
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	13.100.917.912	13.485.296.416
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	5.407.278.355	3.604.748.365
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(22.303.750.380)	(21.748.030.380)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	114.438.531.374	137.058.197.023
141	1. Hàng tồn kho		114.840.089.869	137.459.755.518
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(401.558.495)	(401.558.495)
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn		11.169.631.441	-
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		-	-
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	V.8	11.169.631.441	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		1.311.009.490	1.651.455.060
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.9.1	1.288.141.474	817.488.419
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	813.794.966
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	22.868.016	20.171.675
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.115.596.304.767	2.136.063.323.862
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.100.000	2.100.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	V.10	2.711.518.671	2.711.518.671
216	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.709.418.671)	(2.709.418.671)
220	II. Tài sản cố định		899.789.964.793	737.777.696.397
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	883.866.815.475	721.828.297.079
222	- Nguyên giá		1.632.645.750.613	1.455.004.666.136
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(748.778.935.138)	(733.176.369.057)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	15.923.149.318	15.949.399.318
228	- Nguyên giá		18.352.945.976	18.352.945.976
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.429.796.658)	(2.403.546.658)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	IV. Bất động sản đầu tư		-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		493.731.333.425	649.559.855.255
251	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	493.731.333.425	649.559.855.255
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	710.100.459.320	735.346.459.320
261	1. Đầu tư vào công ty con		362.141.995.284	388.387.995.284
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		340.120.808.995	339.120.808.995
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.939.327.297	7.939.327.297
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(101.672.256)	(101.672.256)
270	VII. Tài sản dài hạn khác		11.972.447.229	13.377.212.890
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.9.2	11.889.916.059	13.294.681.720
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		82.531.170	82.531.170
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.368.645.402.320	2.407.279.975.102

0000
CỘNG
CỔ
CÁ
ĐẮ
VMA

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/03/2026)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2026)
1	2	3	4	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		637.490.816.050	719.462.608.658
310	I. Nợ ngắn hạn		223.839.418.634	279.960.054.489
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	17.202.367.535	44.296.027.961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	12.508.669.336	15.400.615.661
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		4.742.970	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.17	25.814.990.821	23.666.025.674
315	5. Phải trả người lao động	V.18	31.682.589.718	70.912.375.420
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	4.696.124.431	7.007.508.417
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	V.20	30.089.941.660	29.109.561.375
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.21.1	30.898.569.008	30.547.696.425
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22.1	39.375.000.000	22.500.000.000
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	31.566.423.156	36.520.243.556
330	II. Nợ dài hạn		413.651.397.416	439.502.554.169
338	1. Phải trả dài hạn khác	V.21.2	74.393.210.542	76.106.864.008
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22.2	335.200.194.400	359.337.697.687
344	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.057.992.474	4.057.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.24	1.731.154.586.270	1.687.817.366.444
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		53.247.622.491	53.247.622.491
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		119.906.963.779	76.569.743.953
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		76.569.743.953	110.813.425
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		43.337.219.826	76.458.930.528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.368.645.402.320	2.407.279.975.102

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I/2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	168.647.997.317	128.299.605.705	168.647.997.317	128.299.605.705
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.647.997.317	128.299.605.705	168.647.997.317	128.299.605.705
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	157.488.733.616	122.008.855.122	157.488.733.616	122.008.855.122
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.159.263.701	6.290.750.583	11.159.263.701	6.290.750.583
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	51.167.599.728	64.079.701.851	51.167.599.728	64.079.701.851
23	8. Chi phí tài chính	VI.4	8.564.636.928	6.433.946.733	8.564.636.928	6.433.946.733
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.276.612.328	5.946.441.294	8.276.612.328	5.946.441.294
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	2.157.031.101	1.972.889.583	2.157.031.101	1.972.889.583
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.555.730.020	8.650.285.629	8.555.730.020	8.650.285.629
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.049.465.380	53.313.330.489	43.049.465.380	53.313.330.489
31	12. Thu nhập khác	VI.7	2.696.664.070	5.349.229.672	2.696.664.070	5.349.229.672
32	13. Chi phí khác	VI.8	136.686.308	157.776.626	136.686.308	157.776.626
40	14. Lợi nhuận khác		2.559.977.762	5.191.453.046	2.559.977.762	5.191.453.046
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.609.443.142	58.504.783.535	45.609.443.142	58.504.783.535
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.272.223.317	3.110.357.010	2.272.223.317	3.110.357.010
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	216.306.867	-	216.306.867
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43.337.219.825	55.178.119.658	43.337.219.825	55.178.119.658

Người lập biểu

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I/2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		159.632.810.607	133.202.592.105
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(116.198.207.233)	(66.377.267.355)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(75.657.694.875)	(45.605.000.320)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(11.353.646.884)	(3.286.667.088)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.000.000.000)	(2.600.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.209.126.823	185.816.262.130
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.228.935.899)	(74.979.767.956)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(93.596.547.461)	126.170.151.516
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.175.987.453)	(64.287.778)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	63.716.800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(5.001.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		26.245.682.423	7.949.947
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.215.073.863	542.078.488
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		88.283.768.833	549.457.457
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	1.000.000.000	167.007.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(5.625.000.000)	(221.609.115.450)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(809.970)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.625.809.970)	(54.602.115.450)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(9.938.588.598)	72.117.493.523
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		99.116.279.585	67.896.735.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		149.659.569	268.757.228
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	89.327.350.556	140.282.985.794

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Quý I/2026, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/04/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019. Mã chứng khoán của Công ty là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri đã chuyển 1.928.375 USD lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2024 về Công ty mẹ (theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 03/01/2025);
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri đã chuyển 1.000.000 USD (đợt 1/2026) từ nguồn vốn vay để hoàn vốn đầu tư cho Công ty mẹ (theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 26/02/2026). Công ty mẹ sử dụng để đầu tư cho các dự án trong nước.
- Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 04/12/2025, HĐQT đã thống nhất thông qua chủ trương cho Ban điều hành Công ty ký biên bản ghi nhớ và hợp đồng góp vốn với hai đối tác khác để thành lập Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên với tỷ lệ góp vốn là 33,33% điều lệ (Bảy tỷ đồng).

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có 02 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 công ty đầu tư dài hạn khác và 08 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/03/2026			01/01/2026		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn Đắc Kim, Xã Thuận An, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
2.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Các công ty liên kết (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/03/2026			01/01/2026		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
2.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18, Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%
3.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Công ty đầu tư dài hạn khác (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/03/2026			01/01/2026		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác	9,77%	9,77%	9,77%	9,77%	9,77%	9,77%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hạch toán
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Thôn Ea Mtá A, Xã Ea Ktur, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
2.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Thôn Thống Nhất, Xã Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
3.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8, Phường Cư Bao, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
4.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
5.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20, tỉnh lộ 8, Xã Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
6.	Nhà máy chế biến mũ cao su	Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
7.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc
8.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (riêng)

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (riêng) cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 (Quý I/2026) được so sánh với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại 31/03/2026, Công ty có 1.991 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2026 là 2.081 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ báo cáo Quý I/2026, kết thúc ngày 31/03/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí, các giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

50001
CỘNG
CỔ
CÁ
ĐẮK
LẮK
T/MAT

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0	Năm thứ 20	-

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22/04/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái...

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính

theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	1.090.843.086	1.300.567.095
+ VND	1.090.464.926	1.300.190.675
+ CAD 20,00 #	378.160	376.420
- Tiền gửi không kỳ hạn	83.236.507.470	77.815.712.490
+ VND	24.746.871.324	57.901.198.400
+ USD 2.233.441,12 #	58.489.636.146	19.914.514.090
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	20.000.000.000
+ Quỹ tín dụng: kỳ hạn 01 tháng	5.000.000.000	10.000.000.000
+ Quỹ tín dụng: kỳ hạn 3 tháng	-	10.000.000.000
Cộng	89.327.350.556	99.116.279.585

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk		-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Vietinbank (Efast)	1.000.000	1.000.000		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.202.760.780	1.202.760.780	1.202.760.780	1.202.760.780
Cộng	1.203.760.780	1.203.760.780	11.202.760.780	11.202.760.780

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
- Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	35.636.793.525	23.088.369.891
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- Công ty TNHH SX nguyên phụ liệu may Hải Hiền	3.255.570.279	3.028.241.700
- Công ty TNHH TMDV sản xuất Quán Quân	2.654.627.170	1.832.587.367
- Các đối tượng khác	19.737.528.276	8.238.473.024
Cộng	39.394.368.025	26.845.944.391

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	519.304.820	-
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	519.304.820	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	12.581.613.092	13.485.296.416
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su T2T	1.503.075.000	1.211.700.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	782.268.859	1.604.815.740
Công ty TNHH Trần Thái Linh	-	3.496.743.600
Các đối tượng khác	4.676.436.100	1.552.203.943
Cộng	13.100.917.912	13.485.296.416

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	5.407.278.355	(1.026.820.349)	3.604.748.365	(1.026.820.349)
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
Phải thu nhân viên về BHXH	1.689.748.302	-	893.864.399	-
Tạm ứng	2.001.163.485	-	964.135.323	-
Lãi dự thu	15.515.581	-	247.369.863	-
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	53.000.000	-	53.000.000	-
Phải thu khác	621.030.638	-	419.558.431	-
Cộng	5.407.278.355	(1.026.820.349)	3.604.748.365	(1.026.820.349)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại VP Công ty	22.260.365.380	21.704.645.380
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy truyền thông RITA	10.018.236	10.018.236
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
Nguyễn Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc		
Công ty TNHH AGRITECHO	762.810.000	762.810.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24.479.435	24.479.435
Trần Quế Lâm	11.700.000	
Công ty TNHH thương mại phát triển sản xuất N&M	544.020.000	
Tại Chi nhánh Chỉ thun	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	-	-
Tại Chi nhánh Khách sạn	43.385.000	43.385.000
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	7.060.000	7.060.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	22.133.000	22.133.000
- Công ty TNHH ICS Việt Nam	6.300.000	6.300.000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7.892.000	7.892.000
Cộng	22.303.750.380	21.748.030.380

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.532.612.186	(401.558.495)	13.829.603.984	(401.558.495)
Công cụ, dụng cụ	11.212.914.247	-	7.059.835.476	
Chi phí SX, KD dở dang	10.787.725.704	-	14.715.443.792	
Sản phẩm	66.136.217.911	-	97.614.057.497	
Hàng hóa	170.619.821	-	198.525.679	
Hàng gửi đi bán	-	-	4.042.289.090	
Cộng	114.840.089.869	(401.558.495)	137.459.755.518	(401.558.495)

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác;
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tới 31/03/2026 bao gồm: giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại chưa sản xuất ra thành phẩm;
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, chuỗi.
- Hàng hóa là bia, rượu, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Công ty có 401.558.495 đồng là hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/03/2026. Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2026.

8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quả cau	104.140.748	-
Cây keo (lấy gỗ)	446.838.105	
Quả sầu riêng	10.618.652.588	
Cộng	11.169.631.441	-

Gồm:

- Cây trồng lấy sản phẩm một lần: Cây keo (bao quanh lô, đồng) khi thanh lý sẽ lấy gỗ
- Cây trồng lâu năm cho quả định kỳ: Cây cau, cây sầu riêng

9. Chi phí chờ phân bổ**9.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	186.716.518	292.590.873
Bảo hiểm các loại	400.982.058	255.721.674
Sửa chữa, thay thế	256.810.768	147.645.013
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	443.632.130	121.530.859
Cộng	1.288.141.474	817.488.419

29-C
TÂN AN
SU
ĐẮK
LẮK

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

9.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế quyền thuê đất trả trước theo định giá GTDN (*)	4.577.398.814	4.637.693.099
Công cụ, dụng cụ	928.983.924	1.388.434.390
Sửa chữa, thay thế	5.914.667.812	6.362.087.147
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	468.865.509	906.467.084
Cộng	11.889.916.059	13.294.681.720

(*) Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (312 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cao su liên kết	2.709.418.671	2.709.418.671
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.314.690.364	2.314.690.364
- Nông trường cao su Phú Xuân	394.728.307	394.728.307
NMCB Chỉ thun (cọc tiền bình nước)	2.100.000	2.100.000
Cộng	2.711.518.671	2.711.518.671

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	325.929.827.975	282.593.283.262	86.310.853.707	3.689.395.269	755.793.430.287	687.875.636	1.455.004.666.136
Tăng trong năm	1.789.496.313	270.000.000	-	-	175.615.588.164	-	177.675.084.477
- Mua sắm trong năm	1.789.496.313	270.000.000	-	-	-	-	2.059.496.313
- Đầu tư XD CB hoàn thành					175.615.588.164		175.615.588.164
Giảm trong năm	-	-	-	(34.000.000)	-	-	(34.000.000)
- T/lý, nhượng bán	-	-	-	(34.000.000)	-	-	(34.000.000)
Số cuối kỳ	327.719.324.288	282.863.283.262	86.310.853.707	3.655.395.269	931.409.018.451	687.875.636	1.632.645.750.613
Khấu hao							
Số đầu năm	211.738.006.816	269.020.453.227	48.521.834.303	2.688.524.509	200.839.247.051	368.303.151	733.176.369.057
Chỉ thun							-
Khấu hao trong năm	2.037.678.182	2.501.974.638	1.049.083.692	15.363.564	10.011.355.275	21.110.730	15.636.566.081
Giảm trong năm	-	-	-	(34.000.000)	-	-	(34.000.000)
- T/lý, nhượng bán	-	-	-	(34.000.000)	-	-	(34.000.000)
do điều chỉnh theo GTDN	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	213.775.684.998	271.522.427.865	49.570.917.995	2.669.888.073	210.850.602.326	389.413.881	748.778.935.138
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	114.191.821.159	23.510.360.921	40.460.447.519	1.074.752.657	592.901.124.177	377.169.845	721.828.297.079
Số cuối kỳ	113.943.639.290	11.340.855.397	36.739.935.712	985.507.196	720.558.416.125	298.461.755	883.866.815.475

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Công nghệ Kiểm phẩm	Hiện giá Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.727.596.658	300.000.000	15.325.349.318	18.352.945.976
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.727.596.658	300.000.000	15.325.349.318	18.352.945.976
Khấu hao				
Số đầu năm	2.103.546.658	300.000.000	-	2.403.546.658
Khấu hao trong năm	26.250.000	-	-	26.250.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.129.796.658	300.000.000	-	2.429.796.658
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	597.800.000	-	15.325.349.318	15.949.399.318
Số cuối kỳ	597.800.000	-	15.325.349.318	15.923.149.318

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (ha)	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư trồng cao su	3.299,14	480.583.760.616	641.404.016.089
<i>Nông trường Phú Xuân</i>	<i>1.190,07</i>	<i>199.805.359.419</i>	<i>325.386.050.983</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2016			60.676.494.144
Vườn cây cao su trồng năm 2017	89,00	18.404.377.289	72.545.083.795
Vườn cây cao su trồng năm 2018	180,34	33.674.040.373	48.739.564.762
Vườn cây cao su trồng năm 2019	182,90	30.246.807.326	29.415.696.786
Vườn cây cao su trồng năm 2020	321,63	54.030.617.001	52.566.418.340
Vườn cây cao su trồng năm 2021	416,20	62.472.318.982	60.472.942.758
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC		306.557.145	305.112.645
Vườn cây lâm nghiệp năm 2024 FSC		252.154.482	250.616.832
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC		418.486.821	414.120.921
<i>Nông trường Cư K'pô</i>	<i>1.017,55</i>	<i>187.397.527.708</i>	<i>224.805.593.293</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2016			40.628.570.833
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	71.201.532.283	70.182.316.568
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	51.465.038.272	50.568.534.317
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	44.989.037.366	44.162.958.624
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	19.606.579.911	19.127.873.075
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC		135.339.876	135.339.876
<i>Nông trường 19/8</i>	<i>85,82</i>	<i>8.812.664.800</i>	<i>8.812.664.800</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2017 (*)	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
<i>Nông trường Cư M'gar</i>	<i>1.005,70</i>	<i>84.568.208.689</i>	<i>82.399.707.013</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2018			3.897.208.111
Vườn cây cao su trồng năm 2019			17.311.378.999
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	17.742.516.231	16.064.028.319
Vườn cây cao su trồng năm 2022	121,57	16.591.790.918	1.998.345.309
Vườn cây cao su trồng năm 2024	27,80	2.124.572.003	27.178.643.374
Vườn cây cao su trồng năm 2025	763,79	29.416.097.890	15.368.237.248
Vườn cà phê trồng xen năm 2025		18.111.365.994	581.865.653
Trồng mới năm 2025 - Cây cau		581.865.653	581.865.653
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	85,25	10.237.271.164	6.481.222.483
Vườn sầu riêng trồng năm 2024	11,73	1.944.095.175	1.741.431.607
Vườn sầu riêng trồng năm 2025	50,05	4.738.391.184	3.467.724.235
Vườn cà phê trồng xen năm 2025	-	1.493.038.769	1.272.066.641
Vườn sầu riêng trồng năm 2026	23,47	105.277.778	
Vườn cà phê trồng xen năm 2026	-	1.956.468.258	
Đầu tư xây dựng cơ bản khác		2.910.301.645	1.674.616.683
Văn phòng Công ty		2.411.651.327	1.674.616.683
Nhà máy chế biến Chi thun		498.650.318	
Cộng		493.731.333.425	649.559.855.255

(*) Đây là giá trị vườn cây cao su đã có Quyết định thu hồi theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã ngừng đầu tư chăm sóc. Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng là chủ đầu tư dự án đã tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng không đủ điều kiện thực hiện dự án nên chưa thanh toán đủ tiền bồi thường cho Công ty theo phương án đã được phê duyệt, do đó hiện nay Công ty vẫn chưa bàn giao đất cho Nhà nước và đang theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản người mua trả tiền trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	362.141.995.284	-	401.089.993.228	388.387.995.284	-	507.436.224.681
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	41.255.782.365	19.775.566.455	-	38.862.653.475
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	342.366.428.829	-	359.834.210.863	368.612.428.829	-	468.573.571.206
Đầu tư vào Công ty liên kết	340.120.808.995	(101.672.256)	407.268.000.000	339.120.808.995	(101.672.256)	435.969.627.033
- Công ty TNHH Kiểm nghiệm và XK Nông sản Tây Nguyên	1.000.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	331.155.361.846	-	401.868.000.000	331.155.361.846	-	428.220.000.000
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256	(101.672.256)	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	5.400.000.000	7.863.774.893	-	7.749.627.033
Đầu tư vào đơn vị khác	7.939.327.297	-	9.344.686.560	7.939.327.297	-	9.344.686.560
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	7.939.327.297	-	9.344.686.560	7.939.327.297	-	9.344.686.560
Cộng	710.202.131.576	(101.672.256)	817.702.679.788	735.448.131.576	(101.672.256)	952.750.538.274

- Trừ Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk, các công ty còn lại đều kinh doanh có lãi và một số Công ty hàng năm đều chi trả tiền cổ tức.
- Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 04/12/2025, HĐQT thông qua chủ trương góp vốn 7.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy tỷ đồng) và chiếm 33,33% vốn điều lệ của Công ty TNHH Kiểm nghiệm và XK Nông sản Tây Nguyên.

Thông tin bổ sung		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Tình hình hoạt động							
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động						
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	2.568.100	73,37%	73,37%	2.568.100	73,37%	73,37%
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	Đang hoạt động	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	32.940.000	45,00%	45,00%			
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang chờ giải thể	301.998	45,13%	45,13%	301.998	45,13%	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	540.000	28,79%	28,79%	540.000	28,79%	28,79%
- Công ty TNHH Kiểm nghiệm và XK Nông sản Tây Nguyên	Đang thành lập	-	33,33%	33,33%			
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	9,77%	9,77%	-	9,77%	9,77%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.
Số cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/03/2026 là 11.000.000 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	211.940.125
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP kỹ thuật cao su	-	211.940.125
Phải trả người bán là các đối tượng khác	17.202.367.535	44.084.087.836
Công ty TNHH Văn Chức	-	11.738.125.622
Công ty TNHH MTV Vương Khải	-	6.394.585.500
Công ty CP tổng công ty Sông Gianh	-	5.510.062.751
Công ty TNHH MTV SXTMDV Thanh Xuân Hồng	2.109.549.200	
Công ty TNHH Seikou THDONA	2.063.218.982	
Công ty cổ phần Thiên Nhuận	1.360.152.000	
Các đối tượng khác	11.669.447.353	20.441.313.963
Cộng	17.202.367.535	44.296.027.961

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	12.508.669.336	15.400.615.661
Công ty TNHH cao su T2T	1.921.364.742	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	-	4.889.947.650
Các đối tượng khác	587.304.594	510.668.011
Cộng	12.508.669.336	15.400.615.661

(*) Xem thuyết minh số V.13

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		371.487	1.655.933.890	1.209.531.348		446.774.029
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			339.846.626	339.846.626		
Thuế xuất, nhập khẩu			352.202	352.202		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.817.628.456	2.272.223.317	11.000.000.000		1.089.851.773
Thuế thu nhập cá nhân		12.480.467	421.786.783	384.223.567		50.043.683
Thuế tài nguyên		5.723.134	8.186.428	16.605.903	2.696.341	
Thuế nhà đất	20.171.675				20.171.675	
Tiền thuê đất		13.829.178.760	10.398.301.649			24.227.480.409
Các loại thuế khác		643.370	3.448.097	3.250.540		840.927
Phí và lệ phí						
Thuế nhập khẩu					-	
Cộng	20.171.675	23.666.025.674	15.100.078.992	12.953.810.186	22.868.016	25.814.990.821

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	31.682.589.718	70.912.375.420
Cộng	31.682.589.718	70.912.375.420

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc	4.433.102.074	6.732.194.839
- Trích trước chi phí lãi vay	3.380.157.191	3.013.923.289
- Chi phí quản lý trồng xen	-	1.360.834.000
- Chi phí phải trả khác	1.052.944.883	2.357.437.550
Cụm khách sạn Dakruco	16.104.590	21.639.665
- Chi phí phải trả khác	16.104.590	21.639.665
Nhà máy chế biến Chĩ thun	246.917.767	253.673.913
- Chi phí đồng phục, giới thiệu sản phẩm	78.000.000	78.000.000
- Chi phí xử lý chất thải nguy hại, nước thải sau sản xuất	2.400.000	30.788.969
- Chi phí phải trả khác	166.517.767	144.884.944
Cộng	4.696.124.431	7.007.508.417

20. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hợp đồng hợp tác trồng xen	28.867.214.371	29.032.288.637
Doanh thu cho thuê tại Khách sạn Dakruco	1.222.727.289	77.272.738
Cộng	30.089.941.660	29.109.561.375

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn**21.1 Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác các bên liên quan	1.884.758.370	2.047.405.190
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
- Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	1.884.758.370	2.047.405.190
Phải trả khác các đối tượng khác	29.013.810.638	28.500.291.235
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	24.446.403.457	24.446.403.457
- Kinh phí công đoàn	1.867.930.547	1.370.330.706
- Cổ tức phải trả	-	5.552.940
- Phải trả khác	2.699.476.634	2.678.004.132
Cộng	30.898.569.008	30.547.696.425

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Ngày 09/02/2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 24.446.403.457 đồng.

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31/03/2026 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bàn Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLĐ chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	(457.890.000)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trưng bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Cty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018;	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí cổ phần hóa	(3.370.559.739)
- Các khoản chi kiểm kê, tập huấn nghiệp vụ CPH, chi tuyên truyền cho NLĐ về CPH tại Công ty	(42.888.400)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Đã nộp đợt 1 (ngày 20/06/2025)	(25.000.000.000)
Phải trả về cổ phần hóa tại 31/03/2026	24.446.403.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21.2 Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	74.393.210.542	76.106.864.008
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ (giai đoạn trước cổ phần hóa)	54.655.211.872	54.655.211.872
- Bùi Thị Kim Anh	4.063.490.000	3.943.490.000
- Công ty Cổ phần Tâm An Đắk Lắk (*)	6.000.000	6.000.000
- Công ty Cổ phần Thuốc lá Hồ Lắk (*)	1.192.586.000	1.801.626.000
- Dương Đức Cường (*)	873.000.000	873.000.000
- Công ty TNHH NN Công nghệ cao Hồng Thuận (*)	744.216.499	1.098.324.499
- Lưu Thanh Điệp (*)	1.178.520.000	1.178.520.000
- Công ty Cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	813.097.400	813.097.400
- Các đối tượng khác	10.867.088.771	11.737.594.237
Cộng	74.393.210.542	76.106.864.008

(*) Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 - 5 năm.

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn
22.1. Ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	22.500.000.000	-	22.500.000.000	(5.625.000.000)	39.375.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả là bên khác	22.500.000.000	-	22.500.000.000	(5.625.000.000)	39.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đắk Lắk	22.500.000.000		22.500.000.000	(5.625.000.000)	39.375.000.000
Cộng	22.500.000.000	-	22.500.000.000	(5.625.000.000)	39.375.000.000

22.2. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	381.837.697.687	1.000.000.000		(2.637.503.287)	380.200.194.400
Vay dài hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	80.000.000.000				80.000.000.000
Vay dài hạn là bên khác	301.837.697.687	1.000.000.000	-	(2.637.503.287)	300.200.194.400
- Vay dài hạn Vietinbank - CN Đắk Lắk (ii)	299.100.000.000	1.000.000.000			300.100.000.000
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	2.737.697.687			(2.637.503.287)	100.194.400
Cộng	381.837.697.687	1.000.000.000	-	(2.637.503.287)	380.200.194.400
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	22.500.000.000				45.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	359.337.697.687				335.200.194.400

(i) Vay dài hạn Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI) theo Hợp đồng vay vốn:
- Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng. Bên vay cầm cố 6.000.000 cổ phiếu DRI mà bên vay đang sở hữu. Cổ phiếu này hiện đang niêm yết trên sàn Upcom và đang lưu ký tại BSC. Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng vay vốn số 01/2024/HĐVV ngày 22/11/2024: số tiền vay là 40.000.000.000 đồng. Bên vay cầm cố 5.000.000 cổ phiếu DRI mà bên vay đang sở hữu. Mục đích vay vốn: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư chăm sóc vườn cây cao su và sầu riêng tái canh.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đắk Lắk. Hợp đồng vay vốn số 25.85.1003/2025-HĐCVTL/NHCT502-caosudaklak ngày 19/03/2025. Hạn mức vay không quá 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tái canh trồng mới và chăm sóc cây cao su (5.617,8ha) tại huyện Krông Búk và Cư Mgar từ giai đoạn 2015-2024. Bên vay thế chấp một số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn vay là 120 tháng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đắk Lắk. Hợp đồng vay vốn số 26.85.1002/2026-HĐCVTL/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 09/03/2026. Hạn mức vay 235.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tái canh trồng mới, chăm sóc cây cao su và trồng xen cà phê (729,17ha). Bên vay thế chấp một số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn vay là 144 tháng. Lãi suất cố định 9,5% trong 12 tháng đầu theo chương trình tín dụng “ưu đãi lãi suất trung dài hạn” mã dealer 6C0160; Sau thời gian ưu đãi áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường 12 tháng trả lãi sau của NHCT + biện độ 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.505.560.165	35.447.380.565
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.060.862.991	1.072.862.991
Cộng	31.566.423.156	36.520.243.556

24. Vốn chủ sở hữu**24.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.558.000.000.000	53.247.622.491	76.569.743.953	1.687.817.366.444
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.558.000.000.000	53.247.622.491	76.569.743.953	1.687.817.366.444
Số dư đầu năm nay	1.558.000.000.000	53.247.622.491	76.569.743.953	1.687.817.366.444
Tăng trong năm	-	-	43.337.219.826	43.337.219.826
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.558.000.000.000	53.247.622.491	119.906.963.779	1.731.154.586.270

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%
Các cổ đông khác	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000	1,06%
Cộng	1.558.000.000.000	100,00%	1.558.000.000.000	100,00%

24.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu từ các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thuyết minh VIII.1)</i>		
Doanh thu đối với các đối tượng khác	168.647.997.317	128.299.605.705
Doanh thu bán mủ cao su	114.353.351.967	83.041.384.750
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	4.283.902.593	5.404.792.612
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, acid	42.031.119.712	33.047.181.979
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao		4.024.896.800
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	7.321.184.638	2.577.879.988
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	658.438.407	203.469.576
Cộng	168.647.997.317	128.299.605.705

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu bán mủ cao su		
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	583.025.454	583.025.454
Doanh thu hoạt động khác	1.500.768	
Cộng	584.526.222	583.025.454

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	108.422.673.074	81.588.176.602
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.044.613.791	5.960.569.436
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	42.316.953.253	31.183.593.563
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	-	3.185.929.543
Giá vốn hợp tác xen canh và khác	704.493.498	90.585.978
Cộng	157.488.733.616	122.008.855.122

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(154.117.321)	186.623.401
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.973.752.671	455.389.663
Lãi đầu tư cao su liên kết	-	772.126.766
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	347.964.378	103.880.757
Doanh thu tài chính khác	-	62.561.681.264
Cộng	51.167.599.728	64.079.701.851

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	8.276.612.328	5.946.441.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá	279.288.099	198.912.288
Hoàn nhập dự phòng đầu tư cao su liên kết	-	(104.616.281)
Chi phí tài chính khác	8.736.501	393.209.432
Cộng	8.564.636.928	6.433.946.733

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên	43.144.362	31.513.125
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	407.559.058	151.860.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.588.766	90.909
Chi phí bằng tiền khác	1.701.738.915	1.789.425.406
Cộng	2.157.031.101	1.972.889.583

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.329.157.448	3.823.358.390
Chi phí vật liệu, đồ dùng	223.457.250	101.517.719
Chi phí khấu hao	445.782.899	265.586.368
Chi phí dự phòng	555.720.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.918.017	
Chi phí bằng tiền khác	1.800.694.406	4.459.823.152
Cộng	8.555.730.020	8.650.285.629

7. Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản	-	5.278.805.536
Thu nhập từ cho thuê nhà, mặt bằng, giao khoán cà phê	1.005.200	15.463.636
Thu nhập khác	2.695.658.870	54.960.500
Cộng	2.696.664.070	5.349.229.672

8. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	1.194.741	554.603
Các khoản khác	135.491.567	157.222.023
Cộng	136.686.308	157.776.626

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Tiền thu từ đi vay	1.000.000.000	167.007.000.000
Cộng	1.000.000.000	167.007.000.000

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
2. Tiền trả nợ gốc vay	(5.625.000.000)	(221.609.115.450)
Cộng	(5.625.000.000)	(221.609.115.450)

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	Chủ sở hữu
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldolkiri	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

1.2 Giao dịch khác với bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	
Mua hàng hóa, dịch vụ (trừ tài sản cố định)			
Công ty CP Kỹ thuật cao su	Mua cao su và amoniac	1.275.067.428	1.809.038.646
	Dịch vụ khác	132.000.000	528.000.000
	Mua nước uống	2.490.000	2.235.000
		1.409.557.428	2.339.273.646
Cổ tức được chia			
Công ty TNHH MTV Cao su Dak Lak - Moldulkiri		50.519.568.250	
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk		454.184.421	455.389.663
Công ty CP kỹ thuật cao su			
		50.973.752.671	455.389.663
Chi phí lãi vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk		1.804.383.560	1.824.657.534

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

1.3 Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	-	-
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	583.025.454	583.025.454
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	583.025.454	583.025.454
Doanh thu khác	1.500.768	-
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.500.768	-
Cộng	584.526.222	583.025.454

2. Thu nhập của Ban điều hành

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý 1 năm 2026		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	150.360.000		150.360.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	120.858.000	20.400.000	141.258.000
3	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	90.306.000	20.400.000	110.706.000
4	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	89.856.000		89.856.000
5	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	87.052.000	20.400.000	107.452.000
6	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT		20.400.000	20.400.000
7	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT	66.864.000	20.400.000	87.264.000
8	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng Ban kiểm soát	89.856.000		89.856.000
9	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	50.544.000		50.544.000
10	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	61.855.000	20.400.000	82.255.000
11	Âu Quý Vinh	Thành viên BKS	46.692.000	10.200.000	56.892.000
	Tổng cộng		807.551.000	132.600.000	986.843.000

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý 1 năm 2025		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	77.232.000		77.232.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	74.790.000		74.790.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	51.530.000		51.530.000
4	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	57.024.000		57.024.000
5	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	58.524.000		58.524.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	47.746.000	16.476.000	64.222.000
7	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT		16.476.000	16.476.000
8	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT		16.476.000	16.476.000
9	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng Ban kiểm soát	57.024.000		57.024.000
10	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	45.165.000		45.165.000
11	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	40.542.000	8.100.000	48.642.000
	Tổng cộng		509.577.000	57.528.000	567.105.000

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý I/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm trước Quý I/2025 kết thúc ngày 31/03/2025.

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

